

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LDP

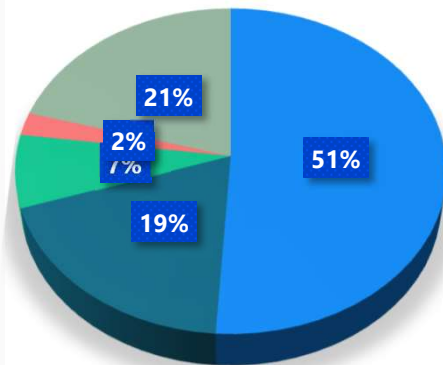
CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	15,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	45.6%	120.6%

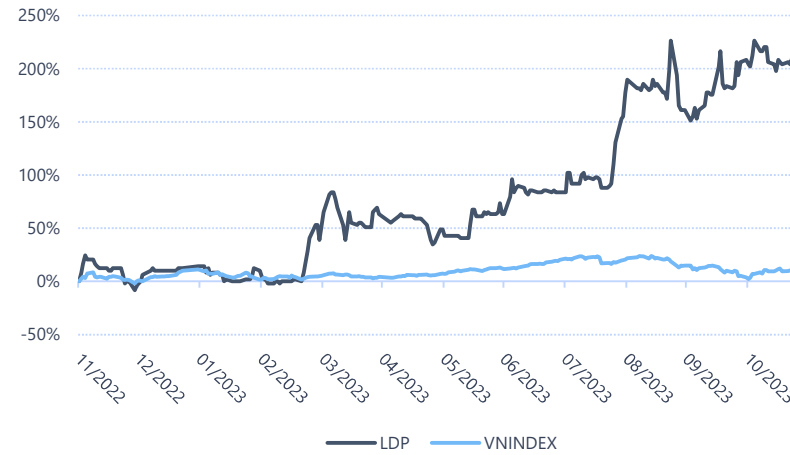
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	191
Số lượng CPLH (CP)	12,703,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,340
Sở hữu nước ngoài	0.21%
Beta	0.51

Cơ cấu cổ đông



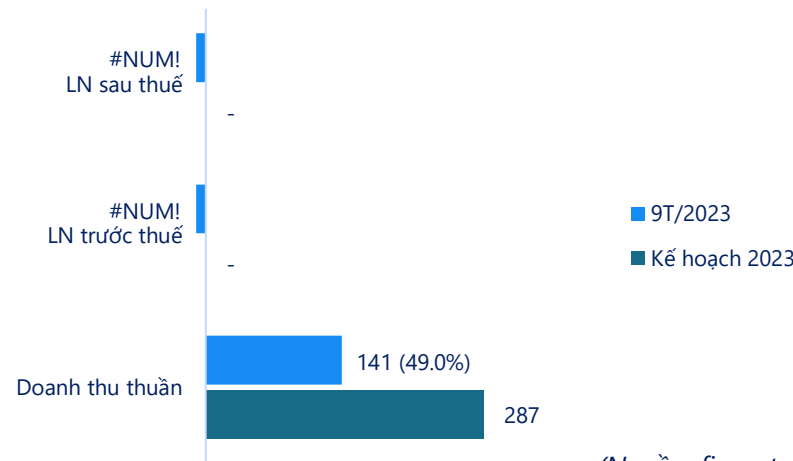
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

52.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.0 | +15.4%
Cùng kỳ: ↗ 7.1 | +15.7%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

140.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.3 | +1.7%

LN thuần

Q3 2023

-0.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.9 | +66.5%
Cùng kỳ: ↗ 7.5 | +89.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-10.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17.0 | +62.6%

LNTT

Q3 2023

-1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.9 | +66.5%
Cùng kỳ: ↗ 7.4 | +88.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-10.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17.0 | +62.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LDP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	52.4	45.3	15.7%	140.7	138.4	1.7%
Giá vốn hàng bán	39.2	36.7	6.9%	111.2	109.8	1.3%
Lợi nhuận gộp	13.2	8.6	53.9%	29.5	28.6	3.1%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.8	-78.0%	0.8	2.4	-68.2%
Chi phí tài chính	0.8	2.3	-63.5%	4.4	11.3	-61.3%
Chi phí lãi vay	0.8	0.8	0.5%	3.7	4.2	-11.9%
Chi phí bán hàng	9.0	10.3	-12.9%	23.1	29.1	-20.6%
Chi phí QLDN	4.5	5.3	-14.9%	12.9	17.8	-27.3%
LN thuần từ HĐKD	- 0.9	- 8.5	89.0%	- 10.2	- 27.2	62.6%
LN khác	- 0.1	0.1	-155.4%	0.1	0.1	-8.7%
LN trước thuế	- 1.0	- 8.4	88.1%	- 10.2	- 27.3	62.5%
Thuế TNDN	-	0.0	-100.0%	-	0.1	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 1.0	- 8.4	88.2%	- 10.2	- 27.3	62.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 1.0	- 8.4	88.2%	- 10.2	- 27.3	62.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 83.7	59.6	- 2.7	1.5	0.3	0.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 55.5	1.6	3.8	0.1	- 1.8	0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	117.9	- 69.1	- 7.6	1.2	0.1	- 4.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 21.3	- 7.8	- 6.4	0.4	- 1.4	- 3.5

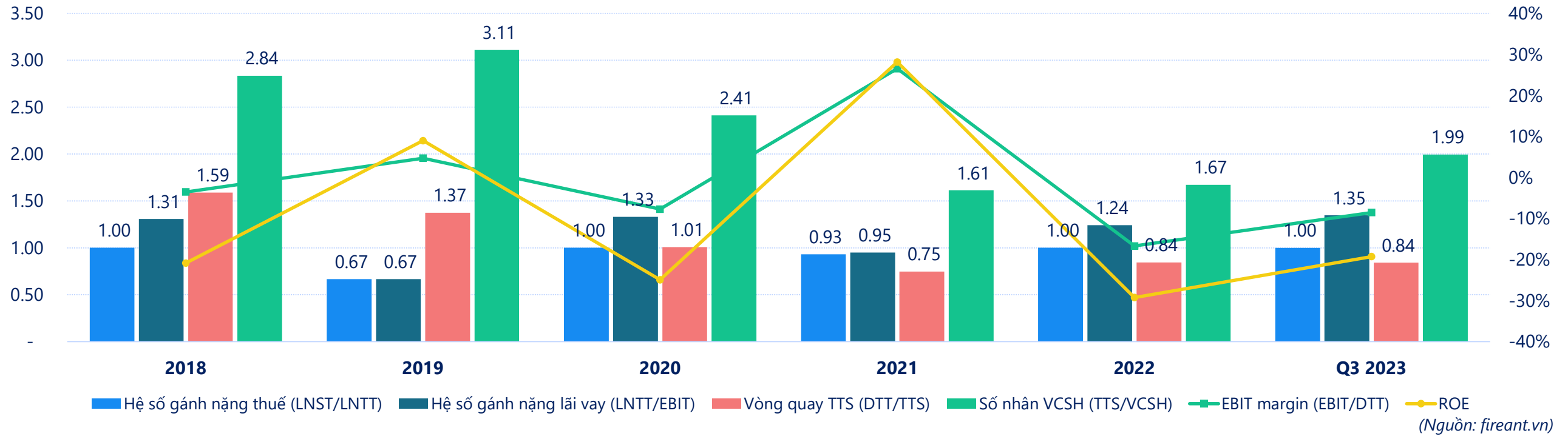
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	144.3	159.0	-9.3%	71.3%
Tiền và tương đương tiền	12.1	16.6	-27.3%	6.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	3.1	1.8	74.5%	1.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	90.8	83.2	9.1%	44.9%
Hàng tồn kho	37.5	56.0	-33.0%	18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.8	1.4	-46.8%	0.4%
Tài sản dài hạn	57.9	69.4	-16.5%	28.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.2	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	49.5	55.5	-11.0%	24.5%
Bất động sản đầu tư	2.4	2.5	-3.3%	1.2%
Tài sản dở dang dài hạn	-	0.7	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.1	10.5	-41.9%	3.0%
Tổng cộng tài sản	202.2	228.4	-11.5%	100.0%
Nợ phải trả	100.0	115.9	-13.8%	49.4%
Nợ ngắn hạn	98.2	113.6	-13.5%	48.6%
Nợ vay ngắn hạn	65.5	70.3	-6.9%	32.4%
Nợ dài hạn	1.7	2.3	-25.6%	0.9%
Nợ vay dài hạn	-	0.6	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102.2	112.5	-9.1%	50.6%
Vốn chủ sở hữu	102.2	112.5	-9.1%	50.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LDP

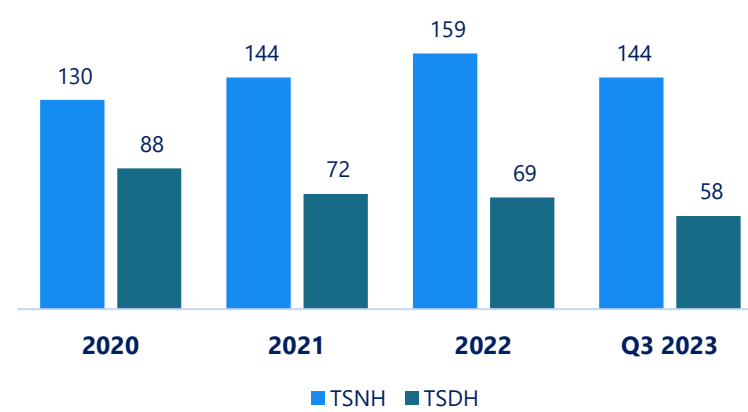
Phân tích Dupont



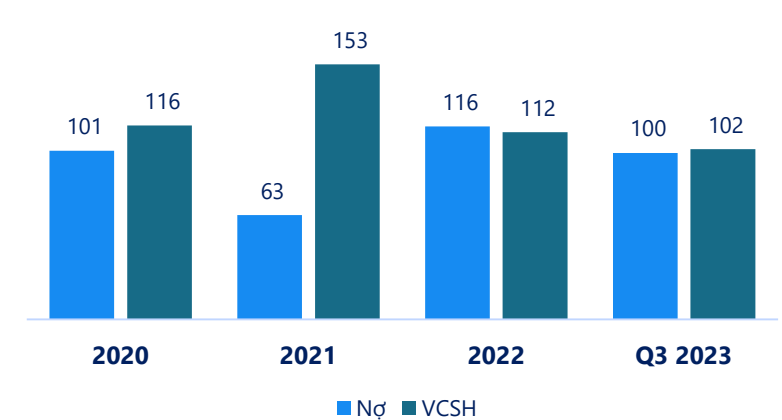
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LDP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-4.6%	-2.1%	-11.3%	5.3%	-20.8%	-11.5%
Biên LNST (TTM)	-4.6%	2.1%	-10.3%	23.4%	-20.8%	-11.5%
Biên LN EBIT (TTM)	-3.5%	4.7%	-7.7%	26.5%	-16.7%	-8.5%
ROE (TTM)	-20.8%	8.9%	-24.7%	28.1%	-29.3%	-19.3%
ROA (TTM)	-7.4%	2.9%	-10.3%	17.5%	-17.5%	-9.7%

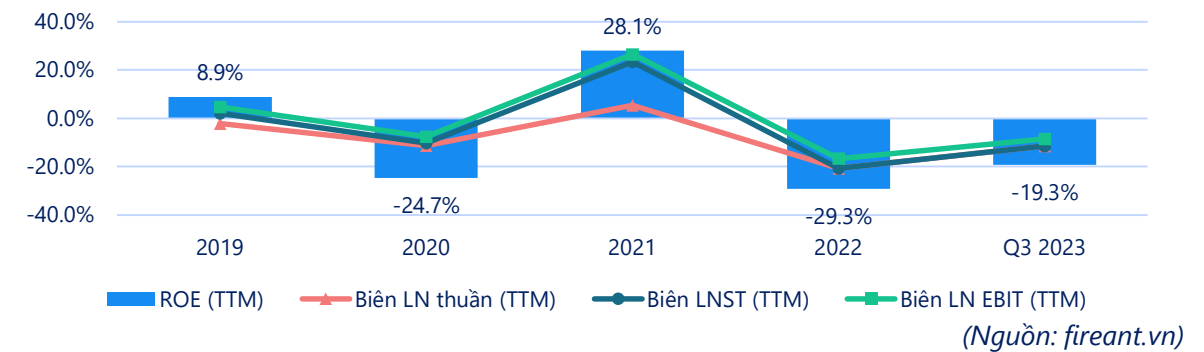
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	36.1	43.9	64.8	70.6	48.9	52.1
Số ngày nắm giữ HTK	111.5	124.5	144.8	169.6	134.6	117.4
Số ngày phải trả NCC	93.1	103.3	92.8	83.0	55.3	62.7
Vòng quay TSCĐ	5.0	4.2	2.9	2.3	3.2	3.5
Vòng quay TTS	229.8	265.6	362.7	488.7	432.7	434.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.4	2.5	1.4	1.5
Khả năng TT nhanh	0.4	0.5	0.6	1.5	0.9	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.2	1.1	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	(3.3)	3.0	(3.0)	19.4	(4.2)	(2.9)

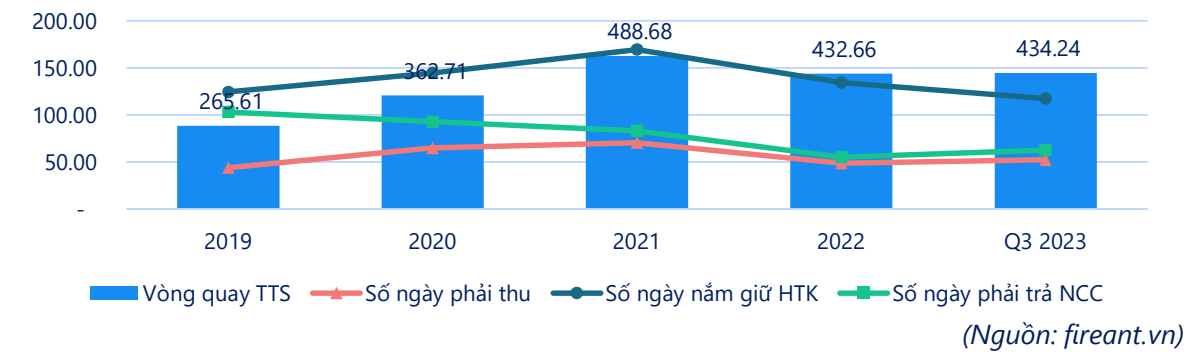
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 2,556	1,015	- 2,044	2,981	- 3,063	- 1,716
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,260	11,420	8,827	12,016	8,815	8,024
P/E	(10.0)	21.4	(5.9)	12.6	(1.7)	(7.5)
P/B	2.5	1.9	1.4	3.1	0.6	1.6
P/S	0.5	0.4	0.5	2.9	0.4	0.9

(Nguồn: fireant.vn)

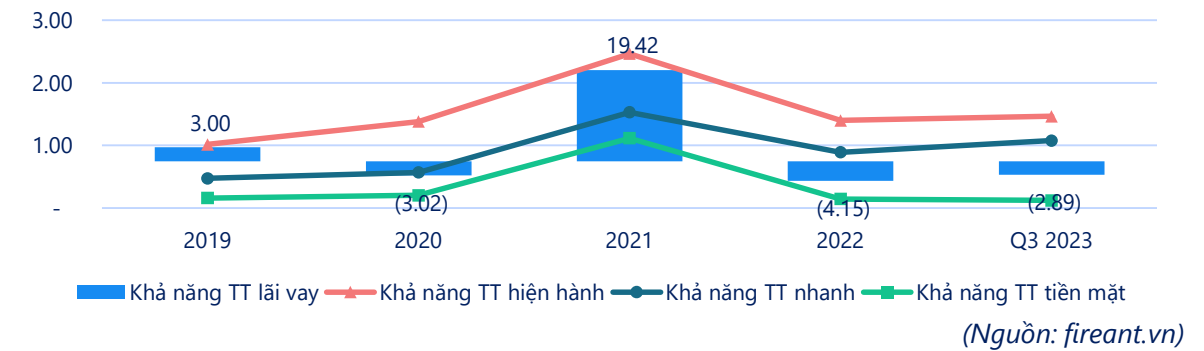
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



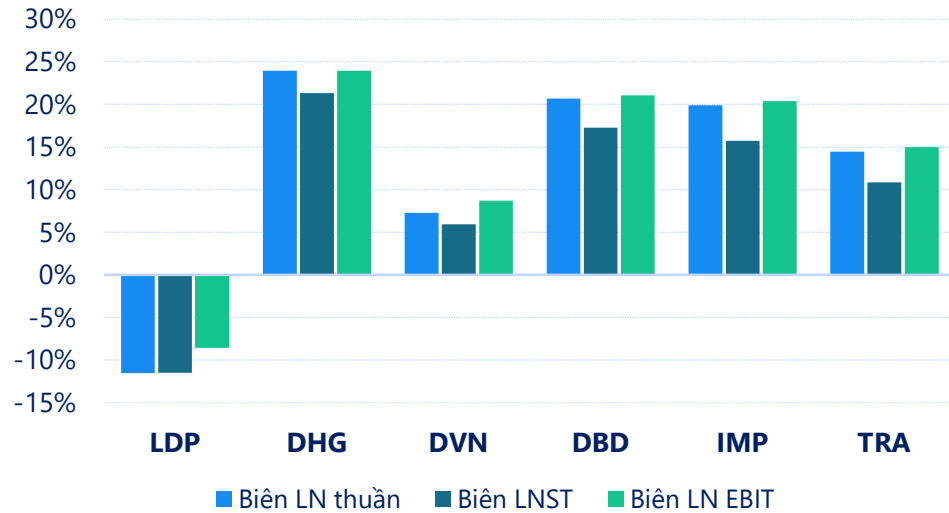
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LDP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LDP	140.7	1.7% -	10.2	62.5%	-7.3%	-19.8%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

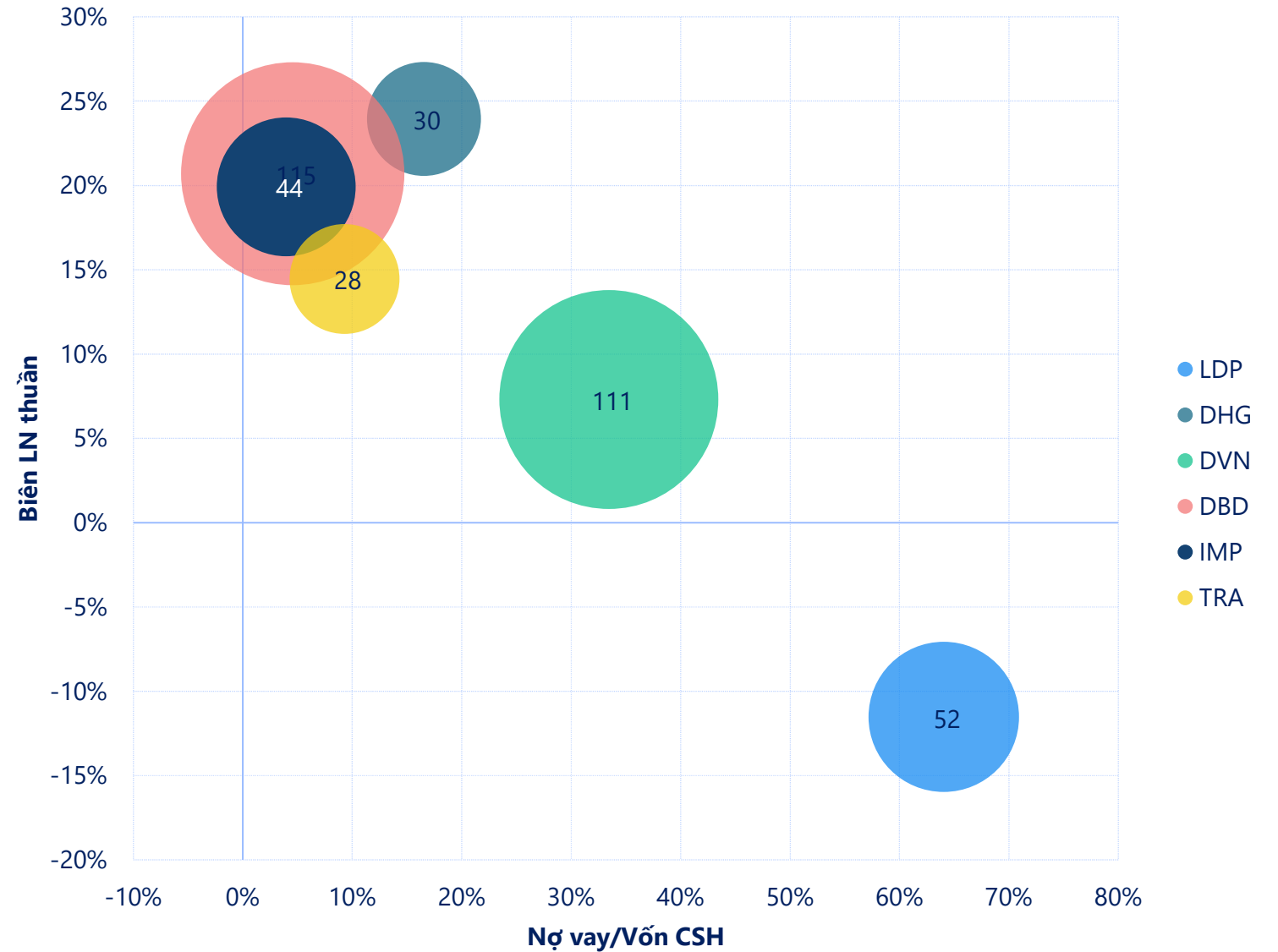
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)